

Số: 1104./QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v trợ cấp xã hội cho sinh viên hệ chính quy Khóa 43, 44, 45
học kỳ I, năm học 2022 – 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 28/3/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 03/8/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I Phần II Thông tư Liên tịch số 53/1998/ TTLT-BGD&ĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 25 tháng 8 năm 1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính, Bộ lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 815/NQ-ĐHDL-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt nhiệm kỳ 2019-2024 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Hướng dẫn 1089/HD-ĐHDL ngày 04/10 /2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội học kỳ I, năm học 2022-2023 cho 42 sinh viên Khóa 43, 44, 45 là người dân tộc thiểu số vùng cao, sinh viên nghèo vượt khó, con mồ côi hệ đào tạo chính quy, có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. - Số tháng được hưởng: 06 tháng (từ tháng 9/2022 đến tháng 02/2023).

- Số tiền trợ cấp cụ thể như sau:

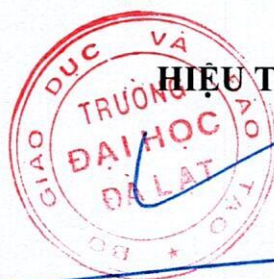
STT	Đối tượng	SL	Mức TC/1 tháng	Số tháng	Thành tiền
1	Dân tộc vùng cao	32	140.000	6	26.880.000đ
2	Con mồ côi	05	100.000	6	3.000.000đ
3	Hộ nghèo vượt khó	05	100.000	6	3.000.000đ
Tổng cộng					32.880.000đ

(Bằng chữ: Ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Điều 3. Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài chính, Trưởng khoa chuyên môn có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- Ban Giám hiệu (để b/cáo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến



DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 43, 44, 45 ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

Học kỳ I, Năm học 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 110/LP... /QĐ-DHDL, ngày 17...tháng 11...năm 2022...)

Ngân hàng: Agribank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Ngành học	Tên ĐTTC	Mức TC/Tháng	Dân tộc	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
1	2111936	Ka	Dưm	23/07/2003	TPK45	Công nghệ thực phẩm	Dân tộc vùng cao	140.000	Cơ-ho	5408281000717	Agribank	Xét từng kỳ
2	1913335	H' Nữ	Ksor	07/09/2001	CPK43	Công tác xã hội	Dân tộc vùng cao	140.000	Ê-đê	5210205129090	Agribank	Xét từng kỳ
3	1913391	Đặng Thị Kim	Trinh	12/08/2001	CPK43	Công tác xã hội	Con mồ côi	100.000	Kinh	5219205934344	Agribank	Xét từng kỳ
4	1914552	H Lương	Ksor	29/10/2001	GTK43SP	Giáo dục tiểu học	Dân tộc vùng cao	140.000	Ê-đê	5210205142995	Agribank	Xét từng kỳ
5	1913522	Cao Hồng	Hải	28/05/2001	DPK43HQA	Hàn Quốc học	Dân tộc vùng cao	140.000	Mường	5400205490483	Agribank	Xét từng kỳ
6	1913627	Nguyễn Thị	Lan	24/10/2001	DPK43HQA	Hàn Quốc học	Con Mồ Côi	100.000	Kinh	5400205490317	Agribank	Xét từng kỳ
7	1913639	Đỗ Thị	Liệu	30/01/2001	DPK43HQA	Hàn Quốc học	Hộ nghèo vượt khó	100.000	Kinh	4308205195349	Agribank	Xét từng kỳ
8	1913688	H' Mi Riam	Mlô	25/12/2000	DPK43HQA	Hàn Quốc học	Dân tộc vùng cao	140.000	Ê-đê	5209205216262	Agribank	Xét từng kỳ
9	1913916	Hà Thị Thu	Thủy	29/11/2001	DPK43HQA	Hàn Quốc học	Dân tộc vùng cao	140.000	Mường	5400205490789	Agribank	Xét từng kỳ
10	1914904	Trịnh Thị	Thanh	01/06/2001	DPK43HQA	Hàn Quốc học	Dân tộc vùng cao	140.000	Mường	5400205487778	Agribank	Xét từng kỳ
11	2013535	Phạm Minh	Tuấn	21/09/2002	DPK44HQB	Hàn Quốc học	Dân tộc vùng cao	140.000	Mường	3504205262198	Agribank	Xét từng kỳ
12	2115928	Đặng Xuân	Linh	18/06/2003	DPK45HQB	Hàn Quốc học	Dân tộc vùng cao	140.000	Nùng	5408205328370	Agribank	Xét từng kỳ
13	2015501	Ka	Khăn	01/03/2001	KTK44B	Kế toán	Dân tộc vùng cao	140.000	Cơ-ho	5400205491201	Agribank	Xét từng kỳ
14	2112850	Ma	Khát	11/12/2003	KTK45	Kế toán	Dân tộc vùng cao	140.000	Cơ-ho	5405205367716	Agribank	Xét từng kỳ
15	1912226	Ksor H'	Nhung	15/07/2001	LHK43A	Luật	Dân tộc vùng cao	140.000	Gia-rai	5400205490579	Agribank	Xét từng kỳ
16	1910468	Nguyễn Thị Diễm	Lành	23/07/2001	LHK43B	Luật	Hộ nghèo vượt khó	100.000	Kinh	4703205230997	Agribank	Xét từng kỳ
17	1912025	Thị	Hậu	09/10/2001	LHK43B	Luật	Hộ nghèo vượt khó	100.000	Mnông	5400205490606	AgriBank	Xét từng kỳ
18	1911948	H Trinh	Bkrông	11/02/2001	LHK43C	Luật	Dân tộc vùng cao	140.000	Mnông	5400205488259	Agribank	Xét từng kỳ
19	1912087	Ka	Huynh	15/12/2000	LHK43C	Luật	Dân tộc vùng cao	140.000	Cơ-ho	5400205489823	Agribank	Xét từng kỳ
20	1912165	Bo Bo Thị	Mội	14/01/2001	LHK43C	Luật	Hộ nghèo vượt khó	100.000	Ra-glai	5400205488207	Agribank	Xét từng kỳ
21	2011114	Sầm Thị Thanh	Nga	08/03/2002	LHK44A	Luật	Dân tộc vùng cao	140.000	Nùng	5491205430068	Agribank	Xét từng kỳ
22	2012539	Thị By	Át	21/12/1999	LHK44A	Luật	Dân tộc vùng cao	140.000	Mnông	5406205313290	Agribank	Xét từng kỳ
23	2011528	Thạch Thị Tuyết	Nhung	09/11/2002	NHK44	Nông học	Dân tộc vùng cao	140.000	Khome	5406205441834	Agribank	Xét từng kỳ

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Ngành học	Tên ĐTTC	Mức TC/Tháng	Dân tộc	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
24	2012401	Vy Nhật Khánh	Giang	27/06/2002	NHK44	Nông học	Dân tộc vùng cao	140.000	Nùng	5402205398641	Agribank	Xét từng kỳ
25	1914162	Ma	Hình	11/04/2001	AVK43B	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc vùng cao	140.000	Chu ru	5400205492437	Agribank	Xét từng kỳ
26	2112033	Ksor H'	U	09/06/2003	AVK45C	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc vùng cao	140.000	Ja-rai	5002205175424	Agribank	Xét từng kỳ
27	2115573	Hũh Bơ Ria	Sanh	24/04/2003	AVK45G	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc vùng cao	140.000	Chu ru	5405205369320	Agribank	Xét từng kỳ
28	1913844	Trương Văn	Sinh	26/01/2000	DPK43NB	Nhật Bản học	Dân tộc vùng cao	140.000	Mường	5400205485477	Agribank	Xét từng kỳ
29	1912743	Siu	Hiêng	09/10/2000	DLK43C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc vùng cao	140.000	Gia Rai	5400205506634	Agribank	Xét từng kỳ
30	2014951	Siu Hồng	Ngọc	09/10/2002	DLK44C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Con Mồ Côi	100.000	Gia-rai	5400205561372	Agribank	Xét từng kỳ
31	1911432	Lương Văn	Chung	02/06/1990	QTK43A	Quản trị kinh doanh	Dân tộc vùng cao	140.000	Thái	5400205387687	Agribank	Xét từng kỳ
32	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Quản trị kinh doanh	Dân tộc vùng cao	140.000	Nùng	5400205493577	Agribank	Xét từng kỳ
33	1911423	Chu Thị Ngọc	Bích	09/07/2000	QTK43C	Quản trị kinh doanh	Dân tộc vùng cao	140.000	Nùng	5495205170402	Agribank	Xét từng kỳ
34	2113872	Lý Thị	Hương	27/10/2003	QTK45C	Quản trị kinh doanh	Dân tộc vùng cao	140.000	Dao	5491205462505	AgriBank	Xét từng kỳ
35	1912481	Hồ Thị Thùy	Tiên	12/06/2000	NVK43	Văn học	Dân tộc vùng cao	140.000	Co	5400205490419	Agribank	Xét từng kỳ
36	1910558	Đinh Thị Thanh	Tâm	13/06/2001	VNK43	Việt Nam học	Dân tộc vùng cao	140.000	Hrê	5400205485011	Agribank	Xét từng kỳ

Tổng cộng: 36 SV



DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 43, 44, 45 ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

Học kỳ I, Năm học 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 1104 /QĐ-ĐHDL, ngày 17 tháng 11 năm 2022 ...)

Ngân hàng: Vietcombank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Ngành học	Tên ĐTTC	Mức TC/Tháng	Dân tộc	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
1	2114461	H' Hậu	Niê	04/01/2003	KTK45	Kế toán	Dân tộc vùng cao	140.000	Ê-đê	1025070508	Vietcombank	Xét từng kỳ
2	2014110	Đặng Thị Diệu	Hoa	01/01/2002	LHK44A	Luật	Hộ nghèo vượt khó	100.000	Kinh	0431000266809	Vietcombank	Xét từng kỳ
3	2014245	H' Hoa	Niê	27/07/2002	LHK44C	Luật	Dân tộc vùng cao	140.000	Ê-đê	1017225972	Vietcombank	Xét từng kỳ
4	1914916	Trương Thị Lan	Anh	12/07/2001	AVK43A	Ngôn ngữ Anh	Con mồ côi	100.000	Kinh	1026200803	Vietcombank	Xét từng kỳ
5	1911099	Lưu Văn	Khoa	17/02/2001	TNK43SP	Sư phạm Toán học	Con mồ côi	100.000	Kinh	0561000625398	Vietcombank	Xét từng kỳ
6	2115764	Ka Diễm	Quỳnh	20/03/2003	XHK45	Xã hội học	Dân tộc vùng cao	140.000	Cơ-ho	1021735721	Vietcombank	Xét từng kỳ

Tổng cộng: 06 SV